CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ PHÚC YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Tháng 1 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ PHÚC YÊN
Ký ngày: 7/2/2020 17:46:09

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17 tháng 11 năm 1999 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 06, Đường Lý Nam Đế, Phường Hùng Vương, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 20.739.850.000 đồng *(Bằng chữ: Hai mươi tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng./.)*.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Duy trì vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang, xây dựng công trình công ích (Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông) và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hải	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Vịnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Bà Phan Thu Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Hải	Giám đốc
Ông Đặng Văn Vịnh	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Vân	Trưởng ban
Ông Vũ Khắc Thuần	Thành viên
Ông Ngô Xuân Nhận	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Huệ Trưởng phòng Tài chính kế toán

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 27.2 không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ PHÚC YÊN

Nguyễn Huy Hải
Giám đốc
Phúc Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Số: 12 /2020/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 31/01/2020, từ trang 07 đến trang 26 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, Báo cáo kiểm toán số 122/2019/UHY-BCKT ngày 22/03/2019 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Hà Minh Long	**Mai Bình Thanh**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**33.155.347.397**	**38.389.473.674**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.178.579.740**	**4.009.290.110**
1. Tiền	111		1.178.579.740	3.909.290.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.659.578.790**	**33.767.451.229**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.935.359.343	28.785.037.800
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.913.677.447	4.982.413.429
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(189.458.000)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	**231.836.382**
1. Hàng tồn kho	141	9	-	231.836.382
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**317.188.867**	**380.895.953**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	317.188.867	380.895.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.806.180.268**	**25.773.659.358**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.405.896.926**	**23.222.971.348**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.405.896.926	23.222.971.348
- Nguyên giá	*222*		*88.966.595.029*	*87.850.127.951*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(65.560.698.103)*	*(64.627.156.603)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**1.323.465.800**	**2.462.610.878**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.323.465.800	2.462.610.878
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**76.817.542**	**88.077.132**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	76.817.542	88.077.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**57.961.527.665**	**64.163.133.032**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.573.464.536**	**19.167.185.467**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13.573.464.536**	**19.167.185.467**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.423.299.755	11.738.287.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.071.000	62.031.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.240.320.481	3.175.113.118
4. Phải trả người lao động	314		3.520.736.487	2.060.865.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	-	277.306.209
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.356.738.147	1.242.680.820
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.030.298.666	610.901.266
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**44.388.063.129**	**44.995.947.565**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**25.474.591.876**	**26.082.476.312**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.739.850.000	20.739.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*20.739.850.000*	*20.739.850.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.427.657.525	2.681.022.925
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.307.084.351	2.661.603.387
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*172.821.387*	*1.587.273.599*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.134.262.964*	*1.074.329.788*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**18.913.471.253**	**18.913.471.253**
1. Nguồn kinh phí	431		1.300.000.000	2.342.642.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		17.613.471.253	16.570.829.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**57.961.527.665**	**64.163.133.032**

M.S.D.N: 2500144243 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ PHÚC YÊN
T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Huy Hải	**Nguyễn Thị Huệ**	**Vũ Khắc Hòa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Phúc Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	42.902.408.891	50.260.886.593
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.902.408.891	50.260.886.593
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	35.449.934.180	41.533.671.121
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**7.452.474.711**	**8.727.215.472**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	143.972.480	243.503.266
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6.115.202.018	7.476.564.506
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.481.245.173**	**1.494.154.232**
11.	Thu nhập khác	31		3.100.986	24.190.644
12.	Chi phí khác	32		5.026.763	44.429.014
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.925.777)**	**(20.238.370)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.479.319.396**	**1.473.915.862**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	345.056.432	399.586.074
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**1.134.262.964**	**1.074.329.788**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	547	518
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	547	518

M.S.D.N: 2500144243 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ PHÚC YÊN
T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Huy Hải	**Nguyễn Thị Huệ**	**Vũ Khắc Hòa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Phúc Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44.301.321.000	50.232.307.143
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(27.721.530.450)	(31.458.346.250)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.809.431.919)	(12.593.786.570)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(232.428.975)	(382.057.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.546.323.748	8.016.324.337
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.823.281.854)	(14.117.835.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.739.028.450)***	***(303.394.244)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(97.800.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		143.972.480	243.503.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***143.972.480***	***145.703.266***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.235.654.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.235.654.400)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.830.710.370)**	**(157.690.978)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**04**	**4.009.290.110**	**4.166.981.088**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**04**	**1.178.579.740**	**4.009.290.110**

M.S.D.N: 2500144243 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ PHÚC YÊN
T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Huy Hải	**Nguyễn Thị Huệ**	**Vũ Khắc Hòa**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Phúc Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên (sau đây được gọi là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17 tháng 11 năm 1999 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 06, đường Lý Nam Đế, phường Hùng Vương, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 20.739.850.000 đồng *(Bằng chữ: Hai mươi tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng./.)*.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại sàn giao dịch Upcom thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên;
- Mã chứng khoán: PYU;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 20.739.850 cổ phiếu *(Hai mươi triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi cổ phiếu)*;
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 20.739.850.000 đồng *(Hai mươi tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng);*
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Tổng nhân viên tại ngày 31/12/2019 là 167 người (tại ngày 31/12/2018 là 176 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ môi trường đô thị.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội thị, vỉa hè đường bộ và hệ thống nước đô thị;
- Phun nước chống bụi đường trên các tuyến đường;
- Quản lý, sửa chữa, vận hành lưới điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông các khu vực công ty được giao quản lý;
- Trồng, tu bổ vườn hoa, công viên, cây xanh, dịch vụ hoa tươi, cây cảnh, trang trí, ươm cây giống;
- Xây dựng công trình đường dây điện tới 35KV và trạm biến áp đến 560KVA;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt công trình điện chiếu sáng công cộng, công trình nước sinh hoạt;
- Dịch vụ trông, rửa, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện giao thông đường bộ;
- Quản lý nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân và dịch vụ tang lễ;
- Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải lỏng;
- Xây dựng, sửa chữa nhà ở và các công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ bằng ô tô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

Duy trì vệ sinh môi trường, Thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang, xây dựng công trình công ích (Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông) và các công trình khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 28
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 5
TSCĐ khác	(*)

(*) Tài sản cố định hữu hình khác là các tài sản do nhà nước giao quản lý không phải trích khấu hao.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 3 năm.

4.7 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.8 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10% đối với các dịch vụ: Dịch vụ tang lễ, dịch vụ môi trường, dịch vụ thoát nước, dịch vụ cho thuê xe, công trình xây dựng.

Dịch vụ cây xanh, dịch vụ điện chiếu sáng công cộng là đối tượng không chịu thuế GTGT.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc.

4.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	622.431.483	12.364.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	556.148.257	3.896.925.388
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000
Cộng	**1.178.579.740**	**3.909.290.110**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Ban quản lý dịch vụ công ích thành phố Phúc Yên	27.393.116.343	26.481.440.000
Các đối tượng khác	2.542.243.000	2.303.597.800
Cộng	**29.935.359.343**	**28.785.037.800**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. NỢ XẤU

	31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Phải thu khách hàng	189.458.000	-
Công trình Điện CSCC đường Trần Phú	*189.458.000*	-
Cộng	**189.458.000**	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	259.990.000	-	251.915.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.500.000.000	-	4.450.000.000	-
Tạm ứng	18.543.750	-	68.899.250	-
Phải thu khác	135.143.697	-	211.599.179	-
Cộng	**1.913.677.447**	-	**4.982.413.429**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	231.836.382	-
Cộng	-	-	**231.836.382**	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	317.188.867	380.895.953
Cộng	**317.188.867**	**380.895.953**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	76.817.542	88.077.132
Cộng	**76.817.542**	**88.077.132**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.023.580.260	177.224.545	19.150.060.791	360.059.500	59.139.202.855	87.850.127.951
Đầu tư XDCB thành	73.825.078	-	-	-	1.042.642.000	1.116.467.078
Số cuối năm	**9.097.405.338**	**177.224.545**	**19.150.060.791**	**360.059.500**	**60.181.844.855**	**88.966.595.029**
Khấu hao						
Số đầu năm	3.274.603.056	177.224.545	18.362.535.700	250.344.700	42.562.448.602	64.627.156.603
Khấu hao trong năm	438.452.500	-	465.929.000	29.160.000	-	933.541.500
Số cuối năm	**3.713.055.556**	**177.224.545**	**18.828.464.700**	**279.504.700**	**42.562.448.602**	**65.560.698.103**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.748.977.204	-	787.525.091	109.714.800	16.576.754.253	23.222.971.348
Số cuối năm	**5.384.349.782**	**-**	**321.596.091**	**80.554.800**	**17.619.396.253**	**23.405.896.926**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 15.572.628.873 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**1.323.465.800**	**2.462.610.878**
Công trình mương thoát nước phường Trưng Trắc	-	1.065.320.000
Công trình điện chiếu sáng công cộng đường Trần Phú	400.000.000	400.000.000
Công trình chợ trung tâm thị xã Phúc Yên	923.465.800	923.465.800
Công trình khác	-	73.825.078
Cộng	**1.323.465.800**	**2.462.610.878**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**6.423.299.755**	**6.423.299.755**	**11.738.287.732**	**11.738.287.732**
Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	-	-	3.437.007.305	3.437.007.305
Công ty CP Thắng Lợi	280.696.000	280.696.000	2.116.759.000	2.116.759.000
Trung Tâm Hoàng Phát	122.000.000	122.000.000	1.506.526.757	1.506.526.757
Công ty TNHH thiết kế xây dựng và thương mại Sóc Sơn	-	-	759.607.200	759.607.200
Công ty CP tự động hóa - điện tử - viễn thông	-	-	429.310.582	429.310.582
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xây dựng Sóc Sơn	1.827.276.000	1.827.276.000	110.214.500	110.214.500
Hộ kinh doanh Chu Thị Kim Liên	1.330.994.000	1.330.994.000	-	-
Cửa hàng vật tư thiết bị hóa chất Hải Phương	544.000.000	544.000.000	-	-
Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Hoàng Hải	394.466.567	394.466.567	394.466.567	394.466.567
Các đối tượng khác	1.923.867.188	1.923.867.188	2.984.395.821	2.984.395.821
Cộng	**6.423.299.755**	**6.423.299.755**	**11.738.287.732**	**11.738.287.732**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số phải nộp tại 31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	793.728.996	1.523.728.502	1.427.293.449	890.164.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.428.975	345.056.432	232.428.975	345.056.432
Thuế thu nhập cá nhân	10.539.569	15.610.000	21.049.569	5.100.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.138.415.578	196.688.524	2.335.104.102	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**3.175.113.118**	**2.084.083.458**	**4.018.876.095**	**1.240.320.481**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Trích trước công trình điện Nam Viêm	-	277.306.209
Cộng	**-**	**277.306.209**

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	335.792.250	264.163.012
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	276.143.170	3.430.081
Phải trả khác	744.802.727	975.087.727
- UBND Thị Xã	*50.000.000*	*50.000.000*
- Phí vệ sinh môi trường thu hộ	*508.247.000*	*738.532.000*
- Các khoản phải trả khác	*186.555.727*	*186.555.727*
Cộng	**1.356.738.147**	**1.242.680.820**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	**20.739.850.000**	**2.681.022.925**	**1.587.273.599**	**25.008.146.524**
Lãi trong năm	-	-	1.074.329.788	1.074.329.788
Số dư tại 31/12/2018	**20.739.850.000**	**2.681.022.925**	**2.661.603.387**	**26.082.476.312**
Số dư tại 01/01/2019	**20.739.850.000**	**2.681.022.925**	**2.661.603.387**	**26.082.476.312**
Lãi trong năm	-	-	1.134.262.964	1.134.262.964
Phân phối lợi nhuận	-	746.634.600	(2.488.782.000)	(1.742.147.400)
Số dư tại 31/12/2019	**20.739.850.000**	**3.427.657.525**	**1.307.084.351**	**25.474.591.876**

17.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.739.850.000	20.739.850.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.739.850.000	20.739.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**2.488.782.000**	-

17.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**2.073.985**	**2.073.985**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.073.985	2.073.985
- Cổ phiếu phổ thông	*2.073.985*	*2.073.985*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.073.985	2.073.985
- Cổ phiếu phổ thông	*2.073.985*	*2.073.985*

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

17.4 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	17.724.240.000	17.724.240.000
Cổ đông khác	3.015.610.000	3.015.610.000
Cộng	**20.739.850.000**	**20.739.850.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.4 CÁC QUỸ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.427.657.525	2.681.022.925

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu dịch vụ môi trường	20.677.810.350	20.901.582.912
Doanh thu dịch vụ cây xanh	15.209.921.792	14.548.248.774
Doanh thu dịch vụ điện chiếu sáng công cộng	2.405.850.568	8.674.536.000
Doanh thu dịch vụ thoát nước	2.199.004.181	1.501.395.454
Doanh thu dịch vụ thuê xe	278.495.455	389.025.455
Doanh thu dịch vụ khác	2.033.852.000	2.451.629.818
Doanh thu xây dựng công trình	97.474.545	1.794.468.180
Cộng	**42.902.408.891**	**50.260.886.593**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	35.449.934.180	41.533.671.121
Cộng	**35.449.934.180**	**41.533.671.121**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.972.480	243.503.266
Cộng	**143.972.480**	**243.503.266**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.257.004.051	2.775.094.122
Chi phí đồ dùng văn phòng	184.588.290	118.667.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.965.500	390.504.700
Chi phí dự phòng nợ phải thu	189.458.000	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.476.161	2.532.351.560
Chi phí bằng tiền khác	1.598.710.016	1.656.946.556
Cộng	**6.115.202.018**	**7.476.564.506**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.225.174.412	8.478.799.215
Chi phí nhân công	19.534.017.084	18.637.485.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	933.541.500	1.033.750.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.794.918.655	14.539.917.355
Chi phí khác bằng tiền	2.903.753.820	6.215.216.060
Chi phí dự phòng	189.458.000	-
Cộng	**42.580.863.471**	**48.905.168.592**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.479.319.396**	**1.473.915.862**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**245.962.763**	**73.229.014**
+ Thù lao HĐQT,BKS không tham gia điều hành	*28.800.000*	*28.800.000*
+ Các khoản chi phí phạt	-	*38.962.519*
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ hồ sơ	*189.458.000*	
+ Chi phí khác	*27.704.763*	*5.466.495*
Tổng thu nhập chịu thuế	**1.725.282.159**	**1.547.144.876**
Thuế suất	**20%**	**20%**
Thuế TNDN phải trả ước tính	**345.056.432**	**309.428.975**
Truy thu/điều chỉnh thuế TNDN từ 2012-2016	-	**90.157.099**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**345.056.432**	**399.586.074**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.134.262.964	1.074.329.788
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.134.262.964	1.074.329.788
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.073.985	2.073.985
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**547**	**518**

25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.10.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính **31/12/2019**	**Không quá 1 năm** **VND**	**Trên 1 năm** **VND**	**Tổng** **VND**
Phải trả người bán	6.423.299.755	-	6.423.299.755
Phải trả khác	1.356.738.147	-	1.356.738.147
Cộng	**7.780.037.902**	**-**	**7.780.037.902**

01/01/2019	**Không quá 1 năm** **VND**	**Trên 1 năm** **VND**	**Tổng** **VND**
Phải trả người bán	11.738.287.732	-	11.738.287.732
Chi phí phải trả	277.306.209	-	277.306.209
Phải trả khác	1.242.680.820	-	1.242.680.820
Cộng	**13.258.274.761**	**-**	**13.258.274.761**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính 31/12/2019	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.178.579.740	-	1.178.579.740
Phải thu khách hàng	29.745.901.343	-	29.745.901.343
Phải thu khác	1.895.133.697	-	1.895.133.697
Cộng	**32.819.614.780**	**-**	**32.819.614.780**

01/01/2019	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.009.290.110	-	4.009.290.110
Phải thu khách hàng	28.595.579.800	-	28.595.579.800
Phải thu khác	4.913.514.179	-	4.913.514.179
Cộng	**37.518.384.089**	**-**	**37.518.384.089**

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, BKS	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác	1.310.326.000	1.381.578.510

27.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO

Ngày 07/01/2020 Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ký Quyết định về việc nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội cho Ông Nguyễn Huy Hải hiện đang giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty từ ngày 01/02/2020.

27.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Nguyễn Huy Hải	Nguyễn Thị Huệ	Vũ Khắc Hòa
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Phúc Yên, ngày 31 tháng 01 năm 2020